

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

2007
CÔNG
CỔ
THỰC
SAO
TA

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên
Ông Mã Ích Hưng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chung Thanh Tâm	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Triệu Tương Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2015
Ông Hoàng Thanh Vũ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Quốc Lực.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61119180/17794913

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") được lập vào ngày 19 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.091.370.104.923	999.101.600.801
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	322.682.142.491	240.983.365.391
111	1. Tiền		70.773.180.074	122.583.365.391
112	2. Các khoản tương đương tiền		251.908.962.417	118.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		92.284.720.000	21.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	92.284.720.000	21.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		208.406.780.654	183.550.412.448
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	198.240.107.788	167.523.078.695
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	8.676.583.883	5.950.151.085
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.959.039.794	31.476.393.739
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(14.468.950.811)	(21.399.211.071)
140	IV. Hàng tồn kho	9	441.417.825.358	531.634.996.663
141	1. Hàng tồn kho		441.417.825.358	531.634.996.663
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.578.636.420	21.932.826.299
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.251.488.676	4.548.008.705
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.699.400.515	10.320.316.994
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	2.627.747.229	7.064.500.600
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		252.589.037.504	190.799.962.991
220	I. Tài sản cố định		217.679.370.397	96.844.440.937
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	215.322.822.181	86.615.427.045
222	Nguyên giá		471.517.099.366	310.212.443.806
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(256.194.277.185)	(223.597.016.761)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.356.548.216	10.229.013.892
228	Nguyên giá		2.954.586.100	11.381.287.100
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(598.037.884)	(1.152.273.208)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		138.786.135	73.362.432.642
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	138.786.135	73.362.432.642
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	400.000.000	10.400.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		400.000.000	400.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		34.370.880.972	10.193.089.412
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	33.747.385.721	8.817.718.812
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	623.495.251	1.375.370.600
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.343.959.142.427	1.189.901.563.792

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		998.927.002.264	800.606.729.011
310	I. Nợ ngắn hạn		992.657.404.264	793.199.876.011
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	55.277.391.230	62.922.513.796
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.365.375.600	656.065.110
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.798.631.647	6.755.443.884
314	4. Phải trả người lao động		50.762.421.504	29.629.973.248
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.291.327.032	2.870.055.314
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.294.143.706	5.359.339.581
320	7. Vay ngắn hạn	20	866.750.195.947	684.932.448.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.117.917.598	74.037.078
330	II. Nợ dài hạn		6.269.598.000	7.406.853.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	530.000.000	530.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	5.739.598.000	6.876.853.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		345.032.140.163	389.294.834.781
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	345.032.140.163	389.294.834.781
411	1. Vốn cổ phần		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		71.343.677.202	71.343.677.202
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	50.426.880.353
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.688.462.961	67.524.277.226
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		37.524.277.226	4.103.806.494
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		36.164.185.735	63.420.470.732
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.343.959.142.427	1.189.901.563.792

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu gộp về bán hàng	23.1	2.888.900.275.137	2.900.377.298.770
02	2. Khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(12.179.634.577)	(19.615.275.739)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	2.876.720.640.560	2.880.762.023.031
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(2.604.869.702.878)	(2.652.806.715.704)
20	5. Lợi nhuận gộp		271.850.937.682	227.955.307.327
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	17.433.210.404	10.205.916.795
22	7. Chi phí tài chính	28	(48.460.119.843)	(18.372.065.922)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(15.848.117.857)	(12.978.085.957)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(84.637.860.656)	(80.039.487.787)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(60.631.362.212)	(61.601.482.456)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		95.554.805.375	78.148.187.957
31	11. Thu nhập khác	29	10.607.752.627	1.317.794.696
32	12. Chi phí khác	29	(1.508.903.618)	(914.387.210)
40	13. Lợi nhuận khác	29	9.098.849.009	403.407.486
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.653.654.384	78.551.595.443
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	(6.538.523.678)	(17.136.728.066)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(751.875.349)	1.375.370.600
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		97.363.255.357	62.790.237.977
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	3.967	4.022
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	3.967	4.022

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		104.653.654.384	78.551.595.443
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định ("TSCĐ")	11, 12	33.443.115.189	22.994.563.469
03	(Sử dụng dự phòng) dự phòng		(8.067.515.260)	18.273.223.425
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28	5.623.397.943	2.654.933.570
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.761.298.396)	(7.470.201.850)
06	Chi phí lãi vay	28	15.848.117.857	12.978.085.957
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.739.471.717	127.982.200.014
09	Tăng các khoản phải thu		(15.425.725.806)	(82.227.743.078)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		90.217.171.305	(231.508.778.105)
11	Tăng các khoản phải trả		20.836.607.159	10.349.703.169
12	Tăng chi phí trả trước		(18.598.252.406)	(2.631.015.623)
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.834.989.857)	(13.272.373.092)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.2	(10.788.372.451)	(14.242.478.171)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.582.069.455)	(5.202.007.645)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		179.563.840.206	(210.752.492.531)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(97.471.361.877)	(58.970.835.725)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		2.545.454.545	1.125.000.000
23	Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		(82.284.720.000)	(21.000.000.000)
24	Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		21.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng		11.659.846.310	5.414.238.322
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(144.550.781.022)	(73.431.597.403)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới		-	102.043.850.000
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	13.177.067.345
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được		2.563.172.827.903	2.955.315.666.288
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.386.406.798.915)	(2.678.653.957.133)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(130.000.000.000)	(18.333.945.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		46.766.028.988	373.548.681.500

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		81.779.088.172	89.364.591.566
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		240.983.365.391	151.574.117.885
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(80.311.072)	44.655.940
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	322.682.142.491	240.983.365.391



Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 2.815 (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.664).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bằng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 35.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	5 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007 và ngày 4 tháng 10 năm 2012 trong thời hạn 48 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

0875
GTY
HÂN
PHÂN
TA
-T. 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	676.806.064	1.236.877.972
Tiền gửi ngân hàng	70.096.374.010	121.346.487.419
Các khoản tương đương tiền (*)	251.908.962.417	118.400.000.000
TỔNG CỘNG	322.682.142.491	240.983.365.391

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ một (1) đến hai (2) tháng và hưởng lãi suất từ 4% đến 5,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	82.284.720.000	21.000.000.000
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>92.284.720.000</u>	<u>21.000.000.000</u>

- (i) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ sáu (6) đến chín (9) tháng và hưởng lãi suất từ 5% đến 5,4%/năm.
- (ii) Số tiền này thể hiện khoản trái phiếu kỳ hạn 10 năm được phát hành bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; nợ gốc sẽ được thanh toán khi đáo hạn (ngày 10 tháng 10 năm 2016). Trái phiếu được hưởng lãi suất 10,4%/năm và được thanh toán hàng năm. Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp Trái phiếu này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác		
Amanda Seafood Private Limited	70.947.159.010	114.329.500
Khác	127.292.948.778	167.408.749.195
TỔNG CỘNG	<u>198.240.107.788</u>	<u>167.523.078.695</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(7.229.650.260)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	8.676.583.883	5.950.151.085
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.299.390.000)	(1.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>7.377.193.883</u>	<u>4.950.151.085</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu lãi vay	2.457.455.048	1.613.371.246
Tạm ứng cho nhân viên	213.462.214	1.061.647.493
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Cái Côn	13.169.560.811	15.667.000.000
Cho nhân viên mượn	-	12.336.975.000
Khác	118.561.721	797.400.000
TỔNG CỘNG	<u>15.959.039.794</u>	<u>31.476.393.739</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.169.560.811)	(13.169.560.811)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	365.004.880.079	465.261.035.972
Hàng mua đang đi trên đường	35.048.877.290	30.195.916.884
Nguyên vật liệu	21.768.922.836	16.333.906.602
Công cụ, dụng cụ và bao bì	19.595.145.153	19.844.137.205
TỔNG CỘNG	<u>441.417.825.358</u>	<u>531.634.996.663</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu	<u>2.627.747.229</u>	<u>7.064.500.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	90.747.128.996	192.724.790.011	17.277.768.646	4.632.367.108	4.830.389.045	310.212.443.806
Mua sắm mới	-	109.083.545.328	326.000.000	1.458.909.928	1.730.356.900	112.598.812.156
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	50.472.247.228	-	-	-	-	50.472.247.228
Thanh lý	(1.591.403.824)	(175.000.000)	-	-	-	(1.766.403.824)
Số cuối năm	<u>139.627.972.400</u>	<u>301.633.335.339</u>	<u>17.603.768.646</u>	<u>6.091.277.036</u>	<u>6.560.745.945</u>	<u>471.517.099.366</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	41.412.985.647	103.519.663.324	4.033.132.126	2.884.663.355	4.726.779.045	156.577.223.497
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	60.443.776.112	146.161.443.586	8.591.984.275	3.631.135.248	4.768.677.540	223.597.016.761
Khấu hao trong năm	8.306.417.287	22.393.213.008	1.863.132.806	431.741.392	169.042.230	33.163.546.723
Thanh lý	(464.202.975)	(102.083.324)	-	-	-	(566.286.299)
Số cuối năm	<u>68.285.990.424</u>	<u>168.452.573.270</u>	<u>10.455.117.081</u>	<u>4.062.876.640</u>	<u>4.937.719.770</u>	<u>256.194.277.185</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>30.303.352.884</u>	<u>46.563.346.425</u>	<u>8.685.784.371</u>	<u>1.001.231.860</u>	<u>61.711.505</u>	<u>86.615.427.045</u>
Số cuối năm	<u>71.341.981.976</u>	<u>133.180.762.069</u>	<u>7.148.651.565</u>	<u>2.028.400.396</u>	<u>1.623.026.175</u>	<u>215.322.822.181</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 20)</i>	71.341.981.976	133.180.762.069	7.148.651.565	-	-	211.671.395.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	11.041.785.900	140.000.000	199.501.200	11.381.287.100
Mua mới	1.338.986.000	190.980.000	-	1.529.966.000
Thanh lý	(2.237.000.000)	-	-	(2.237.000.000)
Phân loại lại (*)	(7.719.667.000)	-	-	(7.719.667.000)
Số cuối năm	<u>2.424.104.900</u>	<u>330.980.000</u>	<u>199.501.200</u>	<u>2.954.586.100</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	84.000.000	34.297.200	118.297.200
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	895.636.224	129.574.464	127.062.520	1.152.273.208
Khấu trừ trong năm	225.802.898	20.742.864	33.022.704	279.568.466
Thanh lý	(149.031.264)	-	-	(149.031.264)
Phân loại lại	(684.772.526)	-	-	(684.772.526)
Số cuối năm	<u>287.635.332</u>	<u>150.317.328</u>	<u>160.085.224</u>	<u>598.037.884</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>10.146.149.676</u>	<u>10.425.536</u>	<u>72.438.680</u>	<u>10.229.013.892</u>
Số cuối năm	<u>2.136.469.568</u>	<u>180.662.672</u>	<u>39.415.976</u>	<u>2.356.548.216</u>

(*) Trong năm Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo hướng dẫn của Thông tư 45 sang chi phí trả trước dài hạn.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nâng cấp xưởng chế biến tôm	138.786.135	-
Nhà máy chế biến thủy sản Sao Ta	-	72.037.787.743
Máy móc đang chờ lắp đặt	-	1.324.644.899
TỔNG CỘNG	<u>138.786.135</u>	<u>73.362.432.642</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	4.000	400.000.000	4.000	400.000.000
Trái phiếu		-		10.000.000.000
TỔNG CỘNG	4.000	400.000.000	4.000	10.400.000.000

(*) Đây là khoản đầu tư của Công ty vào 4.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến gạo Sóc Trăng, tương ứng 2,3% sở hữu vào công ty này.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.251.488.676	4.548.008.705
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.154.172.071	4.548.008.705
Khác	97.316.605	-
Dài hạn	33.747.385.721	8.817.718.812
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.774.574.208	7.257.609.392
Quyền sử dụng đất	7.034.894.474	-
Chi phí xây dựng ao tôm	3.219.250.726	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.334.279.235	1.560.109.420
Phí sử dụng đất	384.387.078	-
TỔNG CỘNG	38.998.874.397	13.365.727.517

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Số dư này thể hiện chủ yếu các khoản phải trả cho nhà cung cấp tôm nguyên liệu, chi tiết như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác		
M/S Rafiq Naik Exports Private Ltd	27.477.281.700	-
Khác	27.800.109.530	55.852.257.796
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)		
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu		
Lâm Thủy Sản Bến Tre	-	7.070.256.000
TỔNG CỘNG	55.277.391.230	62.922.513.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	1.435.393.624	4.447.210.379	(2.154.173.843)	3.728.430.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	5.320.050.260	6.538.523.678	(10.788.372.451)	1.070.201.487
TỔNG CỘNG	6.755.443.884	10.985.734.057	(12.942.546.294)	4.798.631.647

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển và cước tàu	4.193.408.453	1.980.797.760
Khác	1.097.918.579	889.257.554
TỔNG CỘNG	5.291.327.032	2.870.055.314

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.294.143.706	5.359.339.581
Kinh phí công đoàn	5.026.631.502	5.096.617.972
Khác	267.512.204	262.721.609
Dài hạn	530.000.000	530.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	530.000.000	530.000.000
TỔNG CỘNG	5.824.143.706	5.889.339.581

20. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngân hàng (*)	684.844.390.000	2.568.211.418.862	2.386.403.798.915	866.652.009.947
Vay cá nhân	88.058.000	13.128.000	3.000.000	98.186.000
TỔNG CỘNG	684.932.448.000	2.568.224.546.862	2.386.406.798.915	866.750.195.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (US\$)	Tương đương VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	16.434.512	370.433.909.947	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016	1,7 – 1,8	- Nhà xưởng và máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	10.975.000	247.376.500.000	Từ ngày 18 tháng 1 năm 2016 đến ngày 28 tháng 6 năm 2016	1,7 – 1,8	- Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại ao tôm Tân Nam - Hàng tồn kho - Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	6.810.000	153.497.400.000	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2016 đến ngày 16 tháng 3 năm 2016	1,68 – 1,75	- Nhà xưởng và máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	2.645.000	59.618.300.000	Từ ngày 7 tháng 2 năm 2016 đến ngày 16 tháng 3 năm 2016	1,8	- Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	1.585.000	35.725.900.000	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2016 đến ngày 28 tháng 2 năm 2016	1,85	- Vay tín chấp
TỔNG CỘNG	38.449.512	866.652.009.947			

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

							VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:							
Số đầu năm	130.000.000.000	36.658.007.111	(10.535.247.254)	35.879.284.777	8.000.000.000	35.490.555.180	235.492.599.814
Phát hành cổ phiếu mới	70.000.000.000	32.043.850.000	-	-	-	-	102.043.850.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	2.641.820.091	10.535.247.254	-	-	-	13.177.067.345
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	62.790.237.977	62.790.237.977
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(18.333.945.000)	(18.333.945.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.910.696.682	1.636.898.894	(6.547.595.576)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.910.696.682)	(4.910.696.682)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(964.278.673)	(964.278.673)
Số cuối năm	<u>200.000.000.000</u>	<u>71.343.677.202</u>	<u>-</u>	<u>40.789.981.459</u>	<u>9.636.898.894</u>	<u>67.524.277.226</u>	<u>389.294.834.781</u>
Năm nay:							
Số đầu năm (Trình bày năm trước)	200.000.000.000	71.343.677.202	-	40.789.981.459	9.636.898.894	67.524.277.226	389.294.834.781
Phân loại lại (Thuyết minh số 35)	-	-	-	9.636.898.894	(9.636.898.894)	-	-
Số đầu năm (Đã phân loại lại)	200.000.000.000	71.343.677.202	-	50.426.880.353	-	67.524.277.226	389.294.834.781
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	97.363.255.357	97.363.255.357
Trích lập các quỹ	-	-	-	21.164.288.002	-	(21.164.288.002)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(130.000.000.000)	(130.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.625.949.975)	(11.625.949.975)
Đóng quỹ chuyển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	-	-	-	(71.591.168.355)	-	71.591.168.355	-
Số cuối năm	<u>200.000.000.000</u>	<u>71.343.677.202</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>73.688.462.961</u>	<u>345.032.140.163</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 9 năm 2015, quỹ đầu tư và phát triển được đóng và chuyển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	200.000.000.000	130.000.000.000
Phát hành cổ phiếu mới	-	70.000.000.000
Số cuối năm	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	130.000.000.000	18.333.945.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	130.000.000.000	18.333.945.000

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 9 năm 2015, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt cho việc phát hành 10.000.000 cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 2:1 cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông hiện hữu của Công ty. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Giấy Chứng nhận số 109/GCN-UBCK liên quan đến việc phát hành này. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa phát hành cổ phiếu mới nêu trên.

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	30.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Lãi trên cổ phiếu

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận thuần sau thuế (VND)	97.363.255.357	62.790.237.977
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(18.027.329.927)</u>	<u>(11.625.949.975)</u>
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	79.335.925.430	51.164.288.002
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.000.000	12.720.439
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.967	4.022
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.967	4.022

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(*) Số tiền này được ước tính dựa trên tỷ lệ 19% trên lợi nhuận sau thuế trích lập cho quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm trước.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.888.900.275.137	2.900.377.298.770
Trong đó:		
Doanh thu bán thủy sản	2.800.872.197.440	2.837.204.154.833
Doanh thu bán hàng nông sản	88.028.077.697	63.173.143.937
Trừ:	(12.179.634.577)	(19.615.275.739)
Hàng bán trả lại	(9.299.173.604)	(19.615.275.739)
Giảm giá hàng bán	<u>(2.880.460.973)</u>	<u>-</u>
DOANH THU THUẦN	<u>2.876.720.640.560</u>	<u>2.880.762.023.031</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán thủy sản	2.788.692.562.863	2.817.023.640.874
Doanh thu bán hàng nông sản	88.028.077.697	63.738.382.157

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	12.503.930.112	6.574.141.724
Lãi chênh lệch tỷ giá	<u>4.929.280.292</u>	<u>3.631.775.071</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.433.210.404</u>	<u>10.205.916.795</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng thủy sản	2.551.123.789.074	2.613.897.353.720
Giá vốn hàng nông sản	53.745.913.804	38.909.361.984
TỔNG CỘNG	<u>2.604.869.702.878</u>	<u>2.652.806.715.704</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	60.695.970.518	61.731.793.337
Chi phí hoa hồng	7.305.469.841	4.925.093.477
Lương	1.845.269.553	2.272.812.199
Khác	14.791.150.744	11.109.788.774
TỔNG CỘNG	<u>84.637.860.656</u>	<u>80.039.487.787</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương	38.823.437.352	14.229.411.798
Thuế và các lệ phí	4.431.359.549	4.248.118.815
Dự phòng phải thu khó đòi	1.299.390.000	18.473.223.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.077.175.311	24.650.728.418
TỔNG CỘNG	<u>60.631.362.212</u>	<u>61.601.482.456</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.250.104.089.700	2.487.639.884.894
Chi phí nhân công	231.219.536.468	198.568.497.346
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11 và 12)	33.443.115.189	22.994.563.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.810.643.212	191.099.195.339
TỔNG CỘNG	<u>2.719.577.384.569</u>	<u>2.900.302.141.073</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm	26.988.604.043	2.739.046.395
Chi phí lãi vay	15.848.117.857	12.978.085.957
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	5.623.397.943	2.654.933.570
TỔNG CỘNG	48.460.119.843	18.372.065.922

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	10.607.752.627	1.317.794.696
Tiền bồi thường nhận được (*)	10.470.843.577	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	896.060.126
Thu nhập từ bán phế liệu	-	421.734.570
Khác	136.909.050	-
Chi phí khác	(1.508.903.618)	(914.387.210)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(742.631.716)	-
Điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ do hàng xuất khẩu bị trả lại	(371.754.554)	-
Tiền phạt	(354.574.187)	(774.016.744)
Khác	(39.943.161)	(140.370.466)
LỢI NHUẬN KHÁC	9.098.849.009	403.407.486

(*) Đây là khoản chênh lệch giữa tiền bồi thường nhận được từ nhà cung cấp và các chi phí liên quan đến việc thu hồi hàng bán bị trả lại do nguyên liệu kém chất lượng mua từ nhà cung cấp đó.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong các năm trước, Công ty áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dựa vào giấy chứng nhận kinh doanh như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản: Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu hoạt động (từ 2008), được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2008 đến 2011), và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020).
- ▶ Đối với lĩnh vực hoạt động thủy sản: Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất là 15% trong 12 năm (từ năm 2002 đến năm 2013), được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2003 đến năm 2005), và được giảm 50% thuế TNDN trong 8 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2013).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tuy nhiên, từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	6.538.523.678	16.506.495.311
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	630.232.755
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	751.875.349	(1.375.370.600)
TỔNG CỘNG	<u>7.290.399.027</u>	<u>15.761.357.466</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.653.654.384	78.551.595.443
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thay đổi trong dự phòng trợ cấp mất việc làm	(1.137.255.000)	6.876.853.000
Chi phí không được khấu trừ	1.277.508.407	6.218.907.182
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	(580.027.356)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	495.354.512	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	105.289.262.303	91.067.328.269
Chi phí thuế TNDN ước tính theo thuế suất phổ thông	23.163.637.707	20.034.812.219
Thuế TNDN được miễn, giảm	(16.625.114.029)	(3.528.316.908)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	630.232.755
Chi phí thuế TNDN ước tính cho năm hiện hành	6.538.523.678	17.136.728.066
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.320.050.260	2.425.800.365
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.788.372.451)	(14.242.478.171)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.070.201.487	5.320.050.260

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	573.959.800	1.375.370.600	(801.410.800)	1.375.370.600
Lỗi tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	49.535.451	-	49.535.451	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	623.495.251	1.375.370.600		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			(751.875.349)	1.375.370.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	Chi trả cổ tức	65.760.002.500	7.655.385.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm nguyên liệu	2.754.000.000	21.122.326.800

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư phải trả bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm nguyên liệu	-	7.070.256.000

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

			VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các chi phí liên quan			7.331.208.000	6.314.416.000

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VND	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trên 5 năm			23.596.556.760	23.596.556.760

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

32087
 NG T
 Ồ PHẢ
 JC PH
 AOT
 ÁNG-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 98% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (US\$)	1.487.796	637.942
Yên Nhật (JPY)	47.452	33.790
Euro (EUR)	243	249
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		
Phải thu khách hàng	7.229.650.260	24.196.526.390
Trả trước cho người bán	1.000.000.000	1.344.739.000
Các khoản phải thu khác	-	422.038.291

35. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Các khoản tương đương tiền	139.400.000.000	(21.000.000.000)	118.400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	30.410.746.246	1.065.647.493	31.476.393.739
Tài sản ngắn hạn khác	1.065.647.493	(1.065.647.493)	-
Đầu tư dài hạn khác	10.400.000.000	(10.000.000.000)	400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	40.789.981.459	9.636.898.894	50.426.880.353
Quỹ dự phòng tài chính	9.636.898.894	(9.636.898.894)	-
	Năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm 2014 (được trình bày lại)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập khác	1.546.734.570	(228.939.874)	1.317.794.696
Chi phí khác	(1.143.327.084)	228.939.874	(914.387.210)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty



Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2016

